

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 48

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 14 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 08/08/2018.

- Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

Tên tiếng anh: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

Mã chứng khoán: SMC

Trụ sở chính: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT	
Ông	Ma Đức Tú	Thành viên	
Ông	Nguyễn Bình Trọng	Thành viên	
Bà	Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên	
Ông	Đặng Huy Tiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/4/2018
Ông	Kondo Makoto	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/4/2018

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Hữu Kinh Luân	Trưởng Ban kiểm soát
Bà	Đặng Thị Thu Trang	Thành viên
Bà	Lê Thị Cẩm Tú	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
-----	-------------	---------------

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ông	Nguyễn Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 02/07/2018
Bà	Đoàn Thị Mỹ Lệ	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/10/2018
Ông	Đỗ Doãn Thành Công	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 30/09/2018

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Bà	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT	Đại diện theo pháp luật kể từ ngày 14/7/2017
----	----------------------	---------------	--

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan đã ủy quyền cho Ông Võ Hoàng Vũ ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Giấy ủy quyền số 173/UQ-SMC ngày 15 tháng 07 năm 2017.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (“AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên độc lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Ngọc Loan

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: A0518113-R/AISC-DNS

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 03 năm 2019, từ trang 04 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM VĂN VINH

Số Giấy CNĐKHNKT: 0112-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ HÙNG DŨNG

Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2015-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi: 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City

Branch in Da Nang: 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City

Representative in Can Tho: P9019 - A 200 Nguyen Hien St., Ninh Kiều Dist., Can Tho City

Representative in Hai Phong: 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong

Tel: (84.24) 3782 0045

Tel: (84.236) 3747 619

Tel: (84.28) 3832 9129

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Fax: (84.236) 3747 620

Fax: (84.28) 3834 2957

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Email: danang@aisc.com.vn

Email: cantho@aisc.com.vn

Email: haiphong@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.260.823.140.793	2.663.409.792.055
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	52.293.395.842	187.647.307.362
1. Tiền	111		52.293.395.842	109.831.904.187
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	77.815.403.175
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	192.500.000.000	72.640.760.834
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	632.908.200
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(454.624.200)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		192.500.000.000	72.462.476.834
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.764.690.276.890	1.932.988.516.606
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	1.433.992.034.160	940.434.305.256
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	21.134.462.060	151.867.553.799
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	313.567.232.905	841.423.935.836
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3a	(4.003.452.235)	(737.278.285)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	208.913.436.188	402.097.198.759
1. Hàng tồn kho	141		208.913.436.188	402.097.198.759
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.426.031.873	68.036.008.494
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		42.426.031.873	61.697.100.436
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18b	-	6.338.908.058
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.096.384.914.141	928.294.778.054
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.673.720.500	1.730.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	50.927.024.896	27.763.493.792
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	72.593.264	72.593.264
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.7	1.000.000.000	1.400.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	673.720.500	330.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.3b,4b	(50.999.618.160)	(27.836.087.056)
II. Tài sản cố định	220		184.634.942.984	183.338.467.737
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	28.599.289.295	46.736.880.830
- Nguyên giá	222		74.379.909.302	113.980.422.369
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.780.620.007)	(67.243.541.539)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	19.583.249.058	-
- Nguyên giá	225		19.654.372.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(71.122.942)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	136.452.404.631	136.601.586.907
- Nguyên giá	228		137.697.909.108	137.697.909.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.245.504.477)	(1.096.322.201)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	14.559.556.412	9.020.303.699
- Nguyên giá	231		14.983.329.069	9.080.842.650
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(423.772.657)	(60.538.951)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		27.861.400.000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	27.861.400.000	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	862.209.206.172	723.902.792.518
1. Đầu tư vào công ty con	251		732.703.306.172	553.505.556.172
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		57.574.500.000	57.574.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		106.199.960.344	106.199.960.344
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(59.268.560.344)	(29.377.223.998)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		25.000.000.000	36.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.446.088.073	10.303.214.100
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.683.809.788	2.766.117.804
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.15	2.762.278.285	7.537.096.296
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.357.208.054.934	3.591.704.570.109

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.240.013.592.583	2.644.643.815.940
I. Nợ ngắn hạn	310		2.223.309.664.653	2.631.497.891.297
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.16	884.335.142.312	1.247.994.938.280
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	15.124.971.356	45.766.773.846
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18a	3.523.057.813	182.836.222
4. Phải trả người lao động	314		-	7.470.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	4.597.342.597	4.085.279.130
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	-	48.217.827.690
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	32.806.746.402	41.799.944.889
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22a	1.279.632.793.026	1.234.700.064.390
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.289.611.147	1.280.226.850
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		16.703.927.930	13.145.924.643
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22b	16.703.927.930	13.145.924.643
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.117.194.462.351	947.060.754.169
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	1.117.194.462.351	947.060.754.169
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		549.983.600.000	420.059.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		549.983.600.000	420.059.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		253.132.567.160	253.182.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	(142.489.800)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		226.492.367.244	90.377.888.372
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87.585.927.947	183.583.178.437
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(27.910.018.736)	40.336.295.442
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		115.495.946.683	143.246.882.995
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.357.208.054.934	3.591.704.570.109

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Mỹ Lệ

Tp. HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2019



Võ Hoàng Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

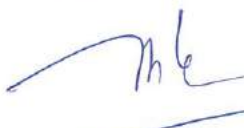
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11.025.157.836.643	8.973.639.671.556
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.896.655.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		11.021.261.181.643	8.973.639.671.556
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	10.800.451.430.476	8.804.189.831.146
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		220.809.751.167	169.449.840.410
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	181.776.722.902	132.625.533.516
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	109.511.118.913	(46.973.255.183)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		72.812.956.779	66.151.861.707
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	57.561.919.131	128.329.567.801
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	68.106.096.246	40.427.810.594
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		167.407.339.779	180.291.250.714
11. Thu nhập khác	31	VI.7	4.385.360.754	8.522.174.728
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.693.724.167	5.734.206.185
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.691.636.587	2.787.968.543
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		169.098.976.366	183.079.219.257
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	15.589.195.672	20.661.091.942
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.774.818.011	(1.828.377.180)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		148.734.962.683	164.246.504.495

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Mỹ Lệ



Võ Hoàng Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		169.098.976.366	183.079.219.257
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,10, 11,12	4.401.096.913	9.791.384.356
- Các khoản dự phòng	03	V.2,3,4	55.866.417.200	(133.751.736.345)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		533.078.428	(303.549.382)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(173.462.953.560)	(125.360.112.862)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	72.812.956.779	66.151.861.707
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		129.249.572.126	(392.933.269)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		259.981.381.819	(836.686.667.357)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		193.183.762.571	75.152.322.727
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(411.847.331.446)	345.068.434.857
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		82.308.016	(1.038.742.954)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		632.908.200	6.514.790.566
- Tiền lãi vay đã trả	14		(72.812.956.779)	(63.123.537.571)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.000.000.000)	(34.240.264.185)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(900.000.000)	(740.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		91.569.644.507	(509.486.597.186)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(33.763.886.419)	(114.030.151.650)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		14.370.033.546	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(248.900.000.000)	(312.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		140.262.476.834	712.441.006.329
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(179.197.750.000)	(48.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	7.121.150.525
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		85.303.353.864	120.538.011.308
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(221.925.772.175)	365.470.016.512

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	224.526.800.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	6.017.713.667.677	6.757.342.345.721
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(5.969.222.935.754)	(6.735.763.588.764)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(4.881.810.495)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(53.998.637.500)	(50.511.264.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.507.905.577)	190.712.481.962
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(135.864.033.245)	46.695.901.288
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		187.647.307.362	140.678.996.297
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		510.121.725	272.409.777
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	52.293.395.842	187.647.307.362

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Mỹ Lệ



Tp. HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Hoàng Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thông tin chung**

- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 14 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 08/08/2018.

- Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

- Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 549.983.600.000 VND, được chia thành 54.998.360 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

Trụ sở chính: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 88 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 99 nhân viên)****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có bảy (07) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên Công ty và địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Thép SMC	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.1. Danh sách các công ty con

<i>Tên Công ty và địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH LD Ông Thép SENDO	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	75,00%	75,00%	75,00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết được xác định căn cứ vào số cổ phần phổ thông đã phát hành của các công ty con thuộc hình thức sở hữu là công ty cổ phần, căn cứ vào tỷ lệ sở hữu phần vốn góp của các công ty con thuộc hình thức sở hữu là trách nhiệm hữu hạn.

7.2. Danh sách các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có hai (02) công ty liên kết như sau:

<i>Tên Công ty và địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty TNHH SMC TOAMI	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25,00%	25,00%	25,00%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.150 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.240 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ: theo giá bình quân gia quyền.

- Thành phẩm, hàng hóa: theo giá thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>04 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 12 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>06 - 07 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>02 - 20 năm</i>
<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i>	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: tiền thuê đất trả trước.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán trong trường hợp người mua đã chấp nhận thanh toán nhưng Công ty chưa giao hàng.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty trong năm hiện hành là 20%.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, chứng khoán kinh doanh, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các khoản nợ khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	427.757.938	279.985.554
Tiền gửi ngân hàng	51.865.637.904	109.551.918.633
Các khoản tương đương tiền	-	77.815.403.175
Cộng	52.293.395.842	187.647.307.362

Trong đó, bao gồm số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 337.334 USD tương đương với 7.809.284.416 đồng.

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 39-40)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.433.992.034.160	(4.003.452.235)	940.434.305.256	(737.278.285)
Khách hàng trong nước	1.427.096.857.590	(4.003.452.235)	930.268.425.493	(737.278.285)
Công ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	829.688.310	-	5.179.767.120	-
Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc (Đông Nam Á)	121.586.205.840	-	108.291.839.442	-
Công Ty Cổ Phần BETON 6	11.603.913.165	(3.481.173.950)	12.603.633.183	-
Công Ty TNHH Sản xuất Thương Mại Và Xuất Nhập Khẩu Đức Khánh Công Ty Cổ Phần	12.056.010.429	-	41.280.490.837	-
Thương mại Đầu tư HB Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng EVEREST	16.116.248.386	-	20.844.401.844	-
Công Ty TNHH Xây Dựng Trung Quốc Yangtze Viet Nam	10.832.833.418	-	945.211.707	-
Phải thu các Bên liên quan	21.692.666.118	-	16.617.876.780	-
Các đối tượng khác	1.011.608.916.667	-	418.931.391.546	-
Khách hàng nước ngoài	6.895.176.570	-	10.165.879.763	-
Metalworld Trading Pte Ltd	-	-	7.567.453.431	-
Tay Thea Co., Ltd	6.895.176.570	-	-	-
Các đối tượng khác	-	-	2.598.426.332	-
b. Dài hạn	50.927.024.896	(50.927.024.896)	27.763.493.792	(27.763.493.792)
Công ty TNHH MTV Hàng Hóa Quốc Tế D.A.T Công ty TNHH Thép Phú Vinh	1.429.438.802	(1.429.438.802)	1.429.438.802	(1.429.438.802)
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Lắp Đại Dương Công ty TNHH Xuân Giang	2.088.152.734	(2.088.152.734)	2.088.152.734	(2.088.152.734)
Công ty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn	-	-	2.134.028.325	(2.134.028.325)
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại SPC Công Ty TNHH Metacor Việt Nam	2.838.399.843	(2.838.399.843)	2.838.399.843	(2.838.399.843)
Các đối tượng khác	3.563.518.010	(3.563.518.010)	3.563.518.010	(3.563.518.010)
	6.367.855.501	(6.367.855.501)	6.367.855.501	(6.367.855.501)
	17.611.396.601	(17.611.396.601)	-	-
	17.028.263.405	(17.028.263.405)	9.342.100.577	(9.342.100.577)
Cộng	1.484.919.059.056	(54.930.477.131)	968.197.799.048	(28.500.772.077)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC</i>	215.370.005.759	-	232.048.216.862	-
<i>Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC</i>	214.217.137.428	-	91.083.283.445	-
<i>Công ty TNHH SMC - SUMMIT</i>	54.780.836.588	-	67.830.376.309	-
<i>Công ty TNHH SMC TOAMI</i>	2.946.534.800	-	27.969.514.930	-
<i>Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thép SMC</i>	258.288.402.123	-	-	-
<i>Công Ty TNHH MTV SMC Tân Tạo</i>	266.005.999.969	-	-	-
Cộng	1.011.608.916.667	-	418.931.391.546	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	21.134.462.060	-	151.867.553.799	-
Khách hàng trong nước	20.985.674.860	-	151.867.553.799	-
<i>Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh</i>	-	-	69.207.632.549	-
<i>Cty TNHH Tôn Hòa Phát</i>	19.965.000.000	-	-	-
<i>Công ty TNHH Thương Mại Dương Tiến</i>	-	-	21.037.500.000	-
<i>Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên</i>	-	-	36.036.723.635	-
<i>Các đối tượng khác</i>	1.020.674.860	-	25.585.697.615	-
Khách hàng nước ngoài	148.787.200	-	-	-
b. Dài hạn	72.593.264	(72.593.264)	72.593.264	(72.593.264)
<i>Các đối tượng khác</i>	72.593.264	(72.593.264)	72.593.264	(72.593.264)
Cộng	21.207.055.324	(72.593.264)	151.940.147.063	(72.593.264)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	313.567.232.905	-	841.423.935.836	-
Phải thu lãi từ tiền gửi, ký quỹ, lãi cho vay	3.109.599.696	-	2.650.789.357	-
Phải thu các Bên liên quan (V.5c)	294.026.701.180	-	791.367.399.035	-
+ Phải thu về lợi nhuận được chia	85.000.000.000	-	791.367.399.035	-
+ Phải thu về hỗ trợ vốn	209.026.701.180	-	-	-
Các khoản tạm ứng	392.340.000	-	1.167.540.000	-
Ký quỹ mua hàng hóa	2.421.159.625	-	45.942.757.358	-
Các khoản phải thu khác	13.617.432.404	-	295.450.086	-
+ Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	1.466.750.998	-	-	-
+ Công ty TNHH thép Vina Kyoiei	4.445.969.698	-	-	-
+ Khác	7.704.711.708	-	295.450.086	-
b. Dài hạn	673.720.500	-	330.000.000	-
Ký quỹ thuê tài chính	343.720.500	-	-	-
Khoản ký quỹ thuê xe	330.000.000	-	330.000.000	-
Cộng	314.240.953.405	-	841.753.935.836	-
c. Các bên liên quan				
Phải thu về lợi nhuận được chia	85.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	13.500.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	44.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	7.500.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thép SMC	20.000.000.000	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Phải thu khác
(tiếp theo)**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về hỗ trợ vốn	209.026.701.180	-	791.367.399.035	-
<i>Công Ty TNHH Liên Doanh Ông Thép</i>	30.713.394.346	-	-	-
<i>Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC</i>	71.743.040.167	-	194.447.075.631	-
<i>Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo</i>	-	-	440.407.662.074	-
<i>Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC</i>	-	-	86.469.757.681	-
<i>Công ty TNHH Thép SMC</i>	96.481.000.000	-	70.011.125.871	-
<i>Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội</i>	10.089.266.667	-	31.777.778	-
Cộng	294.026.701.180	-	791.367.399.035	-

6. Nợ xấu (xem trang 41)**7. Phải thu về cho vay**

	31/12/2018	01/01/2018
Dài hạn	1.000.000.000	1.400.000.000
Cho vay đến các cá nhân (thời hạn 36 tháng, lãi suất 6%/năm)	1.000.000.000	1.400.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.400.000.000

8. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	208.913.436.188	-	402.097.198.759	-
Cộng	208.913.436.188	-	402.097.198.759	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối năm (Xem thuyết minh V.22).

9. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 42)**10. Tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	-	-
<i>Tăng trong năm</i>	14.533.520.181	5.120.851.819	19.654.372.000
Số dư cuối năm	14.533.520.181	5.120.851.819	19.654.372.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
<i>Khấu hao tăng trong năm</i>	-	71.122.942	71.122.942
Số dư cuối năm	-	71.122.942	71.122.942
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	14.533.520.181	5.049.728.877	19.583.249.058

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	3.421.079.341	137.697.909.108
Số dư cuối năm	134.276.829.767	3.421.079.341	137.697.909.108
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.096.322.201	1.096.322.201
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	149.182.276	149.182.276
Số dư cuối năm	-	1.245.504.477	1.245.504.477
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	2.324.757.140	136.601.586.907
Số dư cuối năm	134.276.829.767	2.175.574.864	136.452.404.631

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 134.276.829.767 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 437.433.816 VND.

12. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (**)	Cơ sở hạ tầng (*)	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	9.080.842.650	9.080.842.650
<i>Mua trong năm</i>	5.902.486.419	-	5.902.486.419
Số dư cuối năm	5.902.486.419	9.080.842.650	14.983.329.069
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	60.538.951	-
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	363.233.706	363.233.706
Số dư cuối năm	-	423.772.657	423.772.657
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	9.020.303.699	9.080.842.650
Số dư cuối năm	5.902.486.419	8.657.069.993	14.559.556.412

(*) Đây là không gian kinh doanh thương mại tầng 2 - Dự án Linh Tây Tower, diện tích 616,2 m². Hiện tại đang cho thuê.(**) Quyền sử dụng đất tại đường Nguyễn Thị Sáu, Khu dân cư Phú An (lô số 20), khu đô thị mới nam sông Cần Thơ, phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ. Thuộc tờ khai bản đồ số 01 với diện tích 250 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CG 824905 ngày 23/01/2017 do Sở tài nguyên môi trường Tp. Cần Thơ cấp, thời hạn sử dụng đất: lâu dài. Tài sản gắn liền với đất: nhà ở, diện tích xây dựng: 200 m², diện tích sân: 943,7 m². Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của lô đất này. Hiện tại đang chờ tăng giá để bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Mua quyền sử dụng đất Tp. Đà Nẵng (*)	27.731.400.000	-	-	-
Phần mềm nhân sự	130.000.000			
Cộng	27.861.400.000	-	-	-

(*) Quyền sử dụng đất tại đường số 2, Khu công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng. Thuộc tờ khai bản đồ số 01 với diện tích 27731,4 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BX 442013 ngày 13/01/2015 do Sở tài nguyên và Môi trường Tp. Đà Nẵng cấp, thời hạn sử dụng đất đến ngày 08/08/2054. Hiện công ty chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

14. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2018	01/01/2018
Giá trị tiền thuê đất (*)	2.683.809.788	2.766.117.804
Cộng	2.683.809.788	2.766.117.804

(*) Bao gồm

Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046, có giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 là 1.606.865.738 đồng. Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn của lô đất này.

Giá trị sử dụng của quyền sử dụng đất tại dự án Linh Tây, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh, có giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 là 1.076.944.050 đồng.

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau:		
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	522.278.285	5.714.673.068
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	310.423.228
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.240.000.000	1.512.000.000
Cộng	2.762.278.285	7.537.096.296

16. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	884.335.142.312	884.335.142.312	1.247.994.938.280	1.247.994.938.280
Khách hàng trong nước	655.967.890.271	655.967.890.271	1.061.456.019.952	1.061.456.019.952
<i>Công ty TNHH TM & SX Thép Việt</i>	166.715.939.668	166.715.939.668	216.926.111.771	216.926.111.771
<i>Công ty TNHH Thép VINA KYOEI</i>	245.409.713.954	245.409.713.954	313.645.204.030	313.645.204.030
<i>Công ty TNHH Posco SS - Vina</i>	100.159.562.690	100.159.562.690	165.725.253.966	165.725.253.966
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	19.865.044.335	19.865.044.335	236.160.789.916	236.160.789.916
<i>Các đối tượng khác</i>	123.817.629.624	123.817.629.624	128.998.660.269	128.998.660.269

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Khách hàng nước ngoài	228.367.252.041	228.367.252.041	186.538.918.328	186.538.918.328
<i>China Steel Global Trading Corporation</i>	102.844.949.939	102.844.949.939	67.254.136.692	67.254.136.692
<i>Bedrock (Hong Kong) Company Limited</i>	83.168.895.040	83.168.895.040	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	42.353.407.062	42.353.407.062	119.284.781.636	119.284.781.636
Cộng	884.335.142.312	884.335.142.312	1.247.994.938.280	1.247.994.938.280
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan				
<i>Công ty TNHH Liên doanh Ông thép Sendo</i>	-	-	22.839.593.594	22.839.593.594
<i>Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội</i>	-	-	-	-
<i>Công ty TNHH SMC Summit</i>	19.704.503.005	19.704.503.005	212.833.470.842	212.833.470.842
<i>Công ty TNHH SMC Toami</i>	160.541.330	160.541.330	487.725.480	487.725.480
Cộng	19.865.044.335	19.865.044.335	236.160.789.916	236.160.789.916
17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			31/12/2018	01/01/2018
<i>Công ty CP Xây Lắp Thương Mại 2</i>			-	20.652.908.285
<i>Công ty TNHH Thép Trường Giang Sài Gòn</i>			-	13.449.509.031
<i>Chi nhánh Công ty CP TM Hùng Cường tại Bình Dương</i>			-	5.094.808.030
<i>Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn SMC - SUMMIT</i>			7.206.909.505	-
<i>Các đối tượng khác</i>			7.918.061.851	6.569.548.500
Cộng			15.124.971.356	45.766.773.846
18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
a. Phải nộp				
Thuế GTGT	-	78.409.113.009	78.409.113.009	-
Thuế nhập khẩu	-	1.974.881.485	1.974.881.485	-
Thuế TNDN	-	9.250.287.614	6.000.000.000	3.250.287.614
Thuế thu nhập cá nhân	182.836.222	4.156.358.678	4.066.424.701	272.770.199
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	182.836.222	15.384.527.777	12.044.306.186	3.523.057.813
b. Phải thu				
Thuế TNDN	6.338.908.058	6.338.908.058	-	-
Cộng	6.338.908.058	6.338.908.058	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Chi phí phải trả ngắn hạn		31/12/2018	01/01/2018
Chi phí lãi vay ngân hàng, lãi thuê tài chính còn phải trả		3.097.342.597	4.085.279.130
Chi phí vận chuyển phải trả		1.500.000.000	-
Cộng		4.597.342.597	4.085.279.130
20. Doanh thu chưa thực hiện		31/12/2018	01/01/2018
Doanh thu ghi nhận trước		-	48.217.827.690
Cộng		-	48.217.827.690
21. Phải trả khác		31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn			
Kinh phí công đoàn		66.056.800	104.327.760
Phải trả các bên liên quan đến gốc và lãi hỗ trợ vốn		22.265.269.023	41.106.362.609
Các khoản phải trả khác		10.475.420.579	589.254.520
Cộng		32.806.746.402	41.799.944.889
b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan			
Công ty TNHH SMC Hiệp Phước		22.204.569.023	10.716.954.023
Công ty TNHH Liên doanh Ông thép Sendo		-	30.389.408.586
Khoản phải trả khác		60.700.000	-
Cộng		22.265.269.023	41.106.362.609
22. Vay và nợ thuê tài chính (xem trang 43-45)			
23. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem trang 46 - 47)			
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
HANWA Co., Ltd	19,86%	109.215.730.000	84.012.100.000
Nguyễn Ngọc Anh	14,02%	77.135.010.000	59.334.630.000
Nguyễn Thị Ngọc Loan	14,45%	79.471.180.000	61.053.990.000
Nguyễn Cẩm Hà	5,10%	28.059.400.000	21.661.080.000
Các cổ đông khác	46,57%	256.102.280.000	193.997.810.000
Cộng	100%	549.983.600.000	420.059.610.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2018	Năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		549.983.600.000	420.059.610.000
Vốn góp đầu năm		420.059.610.000	295.183.610.000
Vốn góp tăng trong năm		129.923.990.000	124.876.000.000
Vốn góp cuối năm		549.983.600.000	420.059.610.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		179.989.807.500	35.755.443.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	54.998.360	42.005.961
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	54.998.360	42.005.961
Số lượng cổ phiếu được mua lại		(6.718)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	(6.718)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	54.998.360	41.999.243
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	54.998.360	41.999.243
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	226.492.367.244	90.377.888.372
Cộng	226.492.367.244	90.377.888.372

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ - USD	\$ 11.501.002,79	\$ 10.950.974,81
Nợ khó đòi đã xử lý	4.563.748.343	187.223.826

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá	11.016.296.081.529	8.963.911.328.526
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.861.755.114	9.728.343.030
Cộng	11.025.157.836.643	8.973.639.671.556
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm 2018	Năm 2017
Công ty TNHH Thép SMC	707.324.661.414	467.299.034
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	2.193.169.924.066	1.529.370.628.703
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	1.108.317.750.396	1.046.515.406.035
Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội	10.564.386.232	67.606.532.700
Công ty Cổ phần SMC Tân Tạo	989.096.517.025	695.608.352.730
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	1.040.653.542	210.572.095.290
Công ty TNHH SMC Summit	1.187.987.045.925	506.902.844.673
Công ty TNHH MTV SMC Toami	64.642.095.677	84.676.842.746
Cộng	6.262.143.034.277	4.141.720.001.911
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2018	Năm 2017
Hàng bán bị trả lại	3.896.655.000	-
Cộng	3.896.655.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa đã bán	10.800.451.430.476	8.805.892.780.655
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.702.949.509)
Cộng	10.800.451.430.476	8.804.189.831.146
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.402.781.856	25.845.591.421
Lãi ký quỹ, lãi cho vay	26.474.925	236.896.794
Lãi ứng vốn	23.215.945.787	22.133.304.075
Cổ tức, lợi nhuận được chia	143.767.750.992	74.973.008.375
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.453.592.773	1.296.393.288
Lãi bán chứng khoán	2.180.458.471	7.945.157.805
Doanh thu hoạt động tài chính khác	729.718.098	195.181.758
Cộng	181.776.722.902	132.625.533.516
5. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	70.726.572.779	63.264.707.898
Chi phí lãi hỗ trợ vốn nhận từ Công ty con	2.086.384.000	2.887.153.809
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	29.436.712.146	(130.706.747.981)
Lỗ bán chứng khoán	4.447.540.659	17.581.631.091
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	533.078.428	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.079.345.886	-
Chi phí khác	201.485.015	-
Cộng	109.511.118.913	(46.973.255.183)
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	5.520.800.758	5.578.488.673
Chi phí khấu hao TSCĐ	667.365.716	711.057.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.762.852.936	118.364.153.773
+ Chi phí vận chuyển	47.915.321.949	117.397.793.563
+ Chi phí khác	847.530.987	966.360.210
Chi phí khác bằng tiền	2.610.899.721	3.675.868.049
Cộng	57.561.919.131	128.329.567.801
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	16.260.118.187	21.200.164.757
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	172.339.390	325.174.276
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.299.374.549	4.966.100.296
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	26.429.705.054	(1.342.038.855)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.337.143.409	9.476.828.800
Chi phí khác bằng tiền	11.607.415.657	5.801.581.320
Cộng	68.106.096.246	40.427.810.594

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
7. Thu nhập khác		
Thu nhập do nhượng bán tài sản cố định	50.000.000	-
Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính	211.213.542	6.225.000.000
Phạt chậm thanh toán	1.021.285.193	873.535.295
Thu nhập từ bồi thường	370.400.769	449.246.659
Thu nhập khác	2.732.461.250	974.392.774
Cộng	4.385.360.754	8.522.174.728
8. Chi phí khác		
Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính cho thuê	71.122.942	4.053.687.803
Chi phí phạt	2.126.278.847	1.103.652.466
Chi phí khác	496.322.378	576.865.916
Cộng	2.693.724.167	5.734.206.185
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	172.339.390	325.174.276
Chi phí nhân công	21.780.918.945	26.778.653.430
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.401.096.913	9.791.384.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.099.996.345	127.840.982.573
Chi phí khác bằng tiền	14.218.315.378	9.477.449.369
Cộng	99.672.666.971	174.213.644.004
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	169.098.976.366	183.079.219.257
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí kế toán)	53.087.048.041	(5.907.210.255)
Các khoản điều chỉnh giảm	144.240.046.046	73.866.549.293
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	77.945.978.361	103.305.459.709
4. Thuế suất	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	15.589.195.672	20.661.091.942

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
VND	+100	(10.091.981.841)
VND	-100	10.091.981.841
USD	+100	(163.451.410)
USD	-100	163.451.410
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
VND	+200	(17.724.591.715)
VND	-200	17.724.591.715
USD	+100	(641.066.191)
USD	-100	641.066.191

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro ngoại tệ (tiếp theo)**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, TGNH của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	+ 1%	(2.378.172.165)
	- 1%	2.378.172.165
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	+ 1%	(1.751.398.640)
	- 1%	1.751.398.640

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn Upcom của Công ty là 46.931.400.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 81.018.284.000 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 4.693.140.000 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 4.693.140.000 VND.

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quá hạn bị suy giảm	
Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
>181 ngày	-	63.648.087.894
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	63.648.087.894
Dự phòng giảm giá trị	-	(55.003.070.395)
Giá trị thuần	-	8.645.017.499
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
>181 ngày	-	29.310.643.625
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	29.310.643.625
Dự phòng giảm giá trị	-	(28.573.365.341)
Giá trị thuần	-	737.278.284

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	1.279.632.793.026	16.703.927.930	-	1.296.336.720.956
Phải trả người bán	884.335.142.312	-	-	884.335.142.312
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	37.338.032.199	-	-	37.338.032.199
Cộng	2.201.305.967.537	16.703.927.930	-	2.218.009.895.467
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Các khoản vay và nợ	1.234.700.064.390	13.145.924.643	-	1.247.845.989.033
Phải trả người bán	1.247.994.938.280	-	-	1.247.994.938.280
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	45.780.896.259	-	-	45.780.896.259
Cộng	2.528.475.898.929	13.145.924.643	-	2.541.621.823.572

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản cố định, quyền góp vốn vào các công ty con, công ty liên kết làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 22 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 48)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	6.017.713.667.677	6.757.342.345.721
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(5.969.222.935.754)	(6.735.763.588.764)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Sau ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hóa	707.318.661.414	258.288.402.123
		Cung cấp dịch vụ	6.000.000	-
		Thu lãi ứng vốn	7.611.076.367	-
		Nhận lợi nhuận được chia	20.000.000.000	20.000.000.000
		Nhận cung cấp dịch vụ	(150.050.320)	-
		Hỗ trợ vốn	-	96.481.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hóa	1.108.317.750.396	214.217.137.428
		Thu lãi ứng vốn	7.275.738.460	-
		Nhận lợi nhuận được chia	47.596.580.791	13.500.000.000
		Nhận cung cấp dịch vụ	(1.500.867.911)	-
		Hỗ trợ vốn	-	71.743.040.167

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Công ty con	Bán hàng hóa	2.192.756.764.066	215.370.005.759
		Cung cấp dịch vụ	413.160.000	-
		Thu lãi ứng vốn	1.560.739.598	-
		Phải trả khác	-	(900.000)
		Lợi nhuận được chia	11.653.216.616	7.500.000.000
		Trả lãi ứng vốn	-	-
		Mua hàng hóa	(631.356.093.160)	-
		Nhận cổ tức	-	-
		Hỗ trợ vốn	-	-
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con	Phải trả khác	-	(22.204.569.023)
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Công ty con	Bán hàng hoá	985.623.575.845	266.005.999.969
		Mua hàng hoá	(7.040.217.097)	-
		Cung cấp dịch vụ	3.472.941.180	-
		Nhận lãi ứng vốn	3.917.302.360	-
		Phải trả khác	-	(59.800.000)
		Nhận lợi nhuận được chia	59.491.210.385	44.000.000.000
		Trả lãi ứng vốn	(76.883.311)	-
		Hỗ trợ vốn	-	-
Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội	Công ty con	Bán hàng hóa	10.564.386.232	-
		Bán TSCĐ	14.320.033.546	-
		Mua hàng hóa	(9.508.338.000)	-
		Thu lãi ứng vốn	1.227.448.631	-
		Trả trước cho người bán	-	(1.399.125.000)
		Hỗ trợ vốn vay	-	10.089.266.667
Công ty TNHH Liên doanh Ông Thép SENDO	Công ty con	Bán hàng hoá	414.720.000	-
		Cung cấp dịch vụ	625.933.542	-
		Nhận lãi ứng vốn	1.159.670.667	-
		Mua hàng hoá	(29.811.867.154)	-
		Trả lãi ứng vốn	(124.601.704)	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	(379.797.016)	-
		Nhận hỗ trợ vốn vay	-	30.713.394.346
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh, liên kết	Bán hàng hóa	1.183.982.656.660	54.780.836.588
		Mua hàng hóa	(92.718.740.805)	(19.704.503.005)
		Cung cấp dịch vụ	4.004.389.265	-
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh, liên kết	Bán hàng hóa	64.231.599.677	2.946.534.800
		Mua hàng hóa	(5.622.572.421)	(160.541.330)
		Cung cấp dịch vụ	410.496.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Thu nhập Ban điều hành		Năm 2018	Năm 2017
Ban điều hành	Thù lao và thưởng	6.038.769.231	4.561.709.626
Cộng		6.038.769.231	4.561.709.626

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

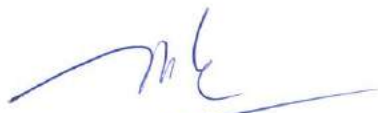
Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thép các loại và các hoạt động liên quan. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Mỹ Lệ

Tp. HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC 



Võ Hoàng Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	-	-	-	632.908.200	(454.624.200)	178.284.000
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM						
Công ty CP TV XD Tổng hợp (NAC)	-	-	-	632.908.200	(454.624.200)	178.284.000
Cộng	-	-	-	632.908.200	(454.624.200)	178.284.000
2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			31/12/2018		01/01/2018	
			Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn			192.500.000.000	192.500.000.000	72.462.476.834	72.462.476.834
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng			192.500.000.000	192.500.000.000	72.462.476.834	72.462.476.834
b. Dài hạn			25.000.000.000	25.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng			-	-	11.000.000.000	11.000.000.000
- Trái phiếu nắm giữ kỳ hạn 10 năm, lãi lãnh hàng năm			25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng			217.500.000.000	217.500.000.000	108.462.476.834	108.462.476.834

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	732.703.306.172	-	732.703.306.172	553.505.556.172	(4.017.263.654)	549.488.292.518
Cty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	180.000.000.000	-	180.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Cty TNHH MTV SMC Tân Tạo	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000
Cty TNHH Thép SMC	200.000.000.000	-	200.000.000.000	120.000.000.000	-	120.000.000.000
Cty TNHH MTV TM SMC	50.000.000.000	-	50.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Cty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	(4.017.263.654)	25.982.736.346
Cty TNHH MTV KD Thép SMC	-	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Cty TNHH MTV SMC Hà Nội	60.498.350.000	-	60.498.350.000	41.300.600.000	-	41.300.600.000
Cty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo	132.204.956.172	-	132.204.956.172	132.204.956.172	-	132.204.956.172
- Đầu tư vào công ty liên kết	57.574.500.000	-	57.574.500.000	57.574.500.000	-	57.574.500.000
Cty TNHH SMC - Summit	41.640.000.000	-	41.640.000.000	41.640.000.000	-	41.640.000.000
Cty TNHH SMC Toami (*)	15.934.500.000	-	15.934.500.000	15.934.500.000	-	15.934.500.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	106.199.960.344	(59.268.560.344)	46.931.400.000	106.199.960.344	(25.359.960.344)	80.840.000.000
<i>Các công ty đã niêm yết</i>						
Cty CP Thép Pomina (POM)	28.099.960.344	(15.167.560.344)	12.932.400.000	28.099.960.344	(8.959.960.344)	19.140.000.000
Cty CP Thép Nam Kim (NKG)	54.000.000.000	(31.852.000.000)	22.148.000.000	54.000.000.000	-	54.000.000.000
<i>Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM</i>						
Tổng Công ty Thép Việt Nam (TVN)	10.100.000.000	(1.049.000.000)	9.051.000.000	10.100.000.000	(2.400.000.000)	7.700.000.000
Cty CP Thép tấm lá Thống Nhất (TNS)	14.000.000.000	(11.200.000.000)	2.800.000.000	14.000.000.000	(14.000.000.000)	-
Cộng	896.477.766.516	(59.268.560.344)	837.209.206.172	717.280.016.516	(29.377.223.998)	687.902.792.518

(*) Căn cứ dự toán kết quả hoạt động kinh doanh từ năm 2015 đến năm 2020, được lập và thông qua của Ban Giám đốc Công ty TNHH SMC Toami, kế hoạch đến năm 2020 Công ty TNHH SMC Toami sẽ có lợi nhuận. Vì thế, Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại SMC sẽ không lập dự phòng cho khoản lỗ phát sinh của Công ty SMC Toami.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6 Nợ xấu

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	63.648.087.894	8.645.017.499		29.310.643.625	-	
Công Ty Cổ Phần BÊ TÔNG 6	11.603.913.165	8.122.739.215	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	
Công ty TNHH Thép Bảo Tiến	1.044.556.569	522.278.284	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 đến 2 năm	1.474.556.569	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 đến 2 năm
Metalworld Trading Pte Ltd	7.567.453.431	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm	-	-	
Công Ty TNHH Metacor Việt Nam	17.611.396.601	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm	-	-	
Công Ty TNHH Xây Dựng Dân Dụng Và Công Nghiệp Nam Việt	1.118.709.397	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm	-	-	
Công ty TNHH ĐT TM SPC	6.367.855.501	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm	6.367.855.501	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Xuân Giang	2.838.399.843	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm	2.838.399.843	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn	3.563.518.010	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm	3.563.518.010	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Thép Phú Vinh	2.088.152.734	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm	2.088.152.734	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH XD Number One	4.841.709.230	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	4.841.709.230	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát	1.500.000.000	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	2.500.000.000	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Các đối tượng khác	3.502.423.413	-	Khoản phải thu khó đòi và trả trước người bán dài hạn quá hạn trên 3 năm	5.636.451.738	-	Khoản phải thu khó đòi và trả trước người bán dài hạn quá hạn trên 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.815.366.083	60.201.753.277	15.462.736.296	14.500.566.713	113.980.422.369
<i>Giảm do thanh lý</i>	-	(39.050.340.339)	(550.172.728)	-	(39.600.513.067)
Số dư cuối năm	23.815.366.083	21.151.412.938	14.912.563.568	14.500.566.713	74.379.909.302
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.343.002.455	31.903.000.945	13.279.137.252	13.718.400.887	67.243.541.539
<i>Khấu hao trong năm</i>	836.343.564	1.754.971.261	1.008.189.164	218.054.000	3.817.557.989
<i>Giảm do thanh lý</i>	-	(24.730.306.793)	(550.172.728)	-	(25.280.479.521)
Số dư cuối năm	9.179.346.019	8.927.665.413	13.737.153.688	13.936.454.887	45.780.620.007
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	15.472.363.628	28.298.752.332	2.183.599.044	782.165.826	46.736.880.830
Số dư cuối năm	14.636.020.064	12.223.747.525	1.175.409.880	564.111.826	28.599.289.295

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.495.388.010 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 28.747.076.126 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.22 Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2018		Phát sinh trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1.234.700.064.390	1.234.700.064.390	5.995.306.896.047	5.949.836.935.495	1.279.632.793.026	1.279.632.793.026
22.1 - Vay ngân hàng Vietinbank	799.660.154.313	799.660.154.313	3.680.434.500.602	3.700.779.019.238	779.315.635.677	779.315.635.677
22.2 - Vay ngân hàng Vietcombank	297.730.693.612	297.730.693.612	1.311.274.299.727	1.359.822.093.009	249.182.900.330	249.182.900.330
- Vay ngân hàng VPbank	65.339.793.669	65.339.793.669	248.947.760.080	314.287.553.749	-	-
- Vay ngân hàng MBBank	17.973.697.676	17.973.697.676	115.985.426.486	133.959.124.162	-	-
22.3 - Vay ngân hàng SINOPAC Bank	-	-	205.921.173.489	137.355.781.434	68.565.392.055	68.565.392.055
22.4 - Vay ngân hàng HDBank	-	-	292.022.290.362	205.616.918.602	86.405.371.760	86.405.371.760
22.5 - Vay ngân hàng BIDV	-	-	100.000.000.000	20.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vay Chailease	-	-	1.445.301	1.445.301	-	-
22.6 - Vay cá nhân	41.655.000.000	41.655.000.000	40.720.000.000	78.015.000.000	4.360.000.000	4.360.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	12.340.725.120	12.340.725.120	-	-	11.803.493.204	11.803.493.204
+ Nợ vay dài hạn đến hạn trả	12.340.725.120	12.340.725.120	-	-	8.428.869.120	8.428.869.120
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-	-	-	3.374.624.084	3.374.624.084
b. Dài hạn	13.145.924.643	13.145.924.643	22.406.771.630	19.386.000.259	16.703.927.930	16.703.927.930
- Vay ngân hàng Shinhan (Việt Nam)	4.093.200.000	4.093.200.000	1.445.222.000	5.538.422.000	-	-
22.7 - Vay ngân hàng VID Public	21.393.449.763	21.393.449.763	1.634.706.960	9.593.183.605	13.434.973.118	13.434.973.118
22.8 - Nợ thuê tài chính	-	-	19.326.842.670	4.254.394.654	15.072.448.016	15.072.448.016
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(12.340.725.120)	(12.340.725.120)	-	-	(11.803.493.204)	(11.803.493.204)
+ Nợ vay dài hạn đến hạn trả	(12.340.725.120)	(12.340.725.120)	-	-	(8.428.869.120)	(8.428.869.120)
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-	-	-	(3.374.624.084)	(3.374.624.084)
TỔNG CỘNG	1.247.845.989.033	1.247.845.989.033	6.017.713.667.677	5.969.222.935.754	1.296.336.720.956	1.296.336.720.956

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

- 22.1 - Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng số 17.2380131/2017-HĐCVHM/NHCT900 ngày 11/12/2017 và với tổng hạn mức là 1.000 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất với tổng giá trị ước tính là 62.961.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018: **779.315.635.677 VND.**
- 22.2 - Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 0044/1828/N-CTD ngày 26/04/2018 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0044/1828/N-KD/01 ngày 26/04/2018 với hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay: 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là quyền góp vốn vào Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH SMC-Summit, Công ty TNHH SMC Toami, Công ty TNHH Liên doanh Ông thép Sendo. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018: **249.182.900.330 VND.**
- 22.3 - Khoản vay Ngân hàng SINOPAC - Chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 181002 ngày 18/04/2018 với hạn mức là 3.000.000 USD; thời hạn của mỗi khoản vay không vượt quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 : **68.565.392.055 VND.**
- 22.4 - Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM - Chi nhánh Hiệp Phú theo hợp đồng cấp tín dụng số 15679/17MN/HĐTD ngày 21/12/2017; với tổng hạn mức là 200 tỷ VND; thời hạn vay tối đa 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là USD 3.717.959,19 tương đương **86.405.371.760 VND**
- 22.5 - Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thống Nhất theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/94681/HĐTD ngày 26/09/2018 với hạn mức là 100 tỷ đồng; thời hạn vay: 04 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018: **80.000.000.000 VND**
- 22.6 - Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là **4.360.000.000 VND.**
- 22.7 - Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng số HCM/LC/FL/15/074 ngày 21/07/2015; HCM/LC/FL/15/089 ngày 09/09/2015 và HCM/000048/16 ngày 01/03/2016 với tổng hạn mức là 1.496.705,00 USD; mục đích vay: mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất ống thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 31/12/2018: 2,75%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 578.096,95 USD tương đương **13.434.973.118 VND.** Trong đó, khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả là 362.688 USD tương đương **8.428.869.120 VND.**

22.8 Nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2018			01/01/2018		
	Nợ thuê tài chính còn phải trả tại ngày 31/12/2018	Lãi thuê tài chính đã trả trong năm	Nợ thuê tài chính đã trả trong năm	Nợ thuê tài chính còn phải trả tại ngày 01/01/2018	Lãi thuê tài chính đã trả trong năm	Nợ thuê tài chính đã trả trong năm
- Từ 1 năm trở xuống	3.374.624.084		97.092.893			
- Trên 1 năm đến 5 năm	11.697.823.932,0	91.532.212		145.279.585		4.254.394.654
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(3.374.624.084)			-		
Cộng	11.697.823.932	91.532.212	97.092.893	-	145.279.585	4.254.394.654

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty Cho Thuê Tài Chính NH TMCP Ngoại Thương VN - CN HCM gồm có hợp đồng cho thuê tài chính sau:

Số hợp đồng	Ngày thuê	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Ghi chú
82.18.03/CTTC	10/01/2018	10/01/2023	4% + biên độ 2.35%/năm	Dây chuyền xà băng SL-1300-032

Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease gồm có hợp đồng cho thuê tài chính sau:

Số hợp đồng	Ngày thuê	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Ghi chú
B180903401	16/11/2018	25/06/2023	7.81%	1 ô tô tải hiệu HINO 2 ô tô tải (có cần cẩu) hiệu HINO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.23. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Số dư đầu năm trước	295.183.610.000	153.531.767.160	(142.489.800)	90.377.888.372	60.907.774.761	599.858.550.493
Tăng vốn	124.876.000.000	-	-	-	-	124.876.000.000
Lợi nhuận tăng	-	-	-	-	164.246.504.495	164.246.504.495
Tăng khác	-	99.900.800.000	-	-	-	99.900.800.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016	-	-	-	-	(5.075.657.819)	(5.075.657.819)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(14.755.821.500)	(14.755.821.500)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(20.999.621.500)	(20.999.621.500)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2016	-	-	-	-	(740.000.000)	(740.000.000)
Giảm khác	-	(250.000.000)	-	-	-	(250.000.000)
Số dư cuối năm trước	420.059.610.000	253.182.567.160	(142.489.800)	90.377.888.372	183.583.178.437	947.060.754.169

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Số dư đầu năm nay	420.059.610.000	253.182.567.160	(142.489.800)	90.377.888.372	183.583.178.437	947.060.754.169
Tăng vốn	129.923.990.000	-	-	-	-	129.923.990.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	148.734.962.683	148.734.962.683
Tăng khác	-	-	142.489.800	-	(142.489.800)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017	-	-	-	-	(3.652.617.001)	(3.652.617.001)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2017	-	-	-	136.114.478.872	(56.114.478.872)	80.000.000.000
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(146.990.791.500)	(146.990.791.500)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(32.999.016.000)	(32.999.016.000)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2017	-	-	-	-	(660.000.000)	(660.000.000)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2018	-	-	-	-	(240.000.000)	(240.000.000)
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	(3.932.820.000)	(3.932.820.000)
Giảm khác	-	(50.000.000)	-	-	-	(50.000.000)
Số dư cuối năm nay	549.983.600.000	253.132.567.160	-	226.492.367.244	87.585.927.947	1.117.194.462.351

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2018		31/12/2017		31/12/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Chứng khoán kinh doanh	-	-	632.908.200	(454.624.200)	-	178.284.000
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	217.500.000.000	-	108.462.476.834	-	217.500.000.000	108.462.476.834
- Phải thu khách hàng	1.484.919.059.056	(54.930.477.131)	968.197.799.048	(28.500.772.077)	1.429.988.581.925	939.697.026.971
- Phải thu về cho vay	1.000.000.000	-	1.400.000.000	-	1.000.000.000	1.400.000.000
- Phải thu khác	313.848.613.405	-	840.586.395.836	-	313.848.613.405	840.586.395.836
- Tiền và các khoản tương đương tiền	52.293.395.842	-	187.647.307.362	-	52.293.395.842	187.647.307.362
TỔNG CỘNG	2.069.561.068.303	(54.930.477.131)	2.106.926.887.280	(28.955.396.277)	2.014.630.591.172	2.077.971.491.003
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ thuê tài chính	1.296.336.720.956	-	1.247.845.989.033	-	1.296.336.720.956	1.247.845.989.033
Phải trả người bán	884.335.142.312	-	1.247.994.938.280	-	884.335.142.312	1.247.994.938.280
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	37.338.032.199	-	45.780.896.259	-	37.338.032.199	45.780.896.259
TỔNG CỘNG	2.218.009.895.467	-	2.541.621.823.572	-	2.218.009.895.467	2.541.621.823.572